

Bản án số: 141/2024/HNGĐ-ST

Ngày 02-10-2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Ton.

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Thành Long – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 339/2024/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Mộng T, sinh năm 1989 (có mặt);

ĐKTT: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở: ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Quang N, sinh năm 1982 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 12/7/2024 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị Mộng T trình bày:*

Chị và anh Lê Quang N đăng ký kết hôn vào ngày 30/10/2008 tại Ủy ban nhân dân xã M. Nguyên nhân chị yêu cầu ly hôn do anh N thường hay chơi cờ bạc,

làm có tiền là chơi cờ bạc còn mượn tiền chơi; anh N có tính gia trưởng, chị đi đâu cũng không cho. Chị và anh N sống ly thân từ tháng 7 năm 2024. Chị nhận thấy hôn nhân giữa chị và anh N không hạnh phúc nên chị yêu cầu xin ly hôn.

Con chung: Chị N yêu cầu nuôi cháu Lê Thị Quỳnh N1, sinh ngày 31/7/2009 và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Tài sản chung không yêu cầu giải quyết, nợ chung không có.

** Theo đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 13/9/2024 bị đơn anh Lê Quang N trình bày:*

Chị Trần Thị Mộng T không muốn chung sống với anh nữa thì anh cũng đồng ý ly hôn. Con chung: Lê Thị Quỳnh N1, sinh ngày 31/7/2009 anh đồng ý để chị T nuôi, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi con trưởng thành. Tài sản chung, nợ chung anh không yêu cầu giải quyết. Do anh bận công việc nên xin Tòa án giải quyết vắng mặt.

** Theo biên bản lấy ý kiến thì cháu Lê Thị Quỳnh N1 có nguyện vọng sống với chị T.*

** Tại Tòa:*

Nguyên đơn chị T trình bày: Chị giữ nguyên quan điểm yêu cầu ly hôn với anh Lê Quang N. Con chung: Chị yêu cầu nuôi cháu Lê Thị Quỳnh N1, sinh ngày 31/7/2009 và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri trình bày quan điểm:* Về tố tụng, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục. Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục phiên tòa. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan điểm giải quyết vụ án: Chị T và anh N có đăng ký kết hôn đúng quy định tại Ủy ban nhân dân xã M vào ngày 30/10/2008 nên hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, đôi bên phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cách nay 03 tháng và không hàn gắn được; anh N cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở. Về con chung: Chị T và anh N thống nhất cháu Lê Thị Quỳnh N1, sinh ngày 31/7/2009 do chị T nuôi và cũng phù hợp với nguyện của con chung. Anh N cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng theo yêu cầu của chị T. Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị T về việc yêu cầu ly hôn với anh N. Con chung: Giao cháu N1 cho chị T nuôi dưỡng, anh N cấp dưỡng nuôi con

mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi con trưởng thành. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Từ các lời trình bày trên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tố tụng: Bị đơn anh Lê Quang N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh N là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Mộng T và anh Lê Quang N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M vào ngày 30/10/2008 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, chị T và anh N phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cách nay 03 tháng. Chị T yêu cầu ly hôn, anh N đồng ý ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa chị T và anh N không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N.

[2] Về con chung: Chị T và anh N thống nhất để cháu Lê Thị Quỳnh N1, sinh ngày 31/7/2009 cho chị T nuôi dưỡng và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N1. Anh N đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng theo yêu cầu của chị T. Do đó, giao chị T tiếp tục nuôi cháu N1; anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng theo yêu cầu của chị T đến khi con chung tròn 18 tuổi là phù hợp theo Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Tài sản chung: Chị T và anh N không yêu cầu giải quyết.

[4] Về nợ chung: Chị T và anh N không yêu cầu giải quyết.

[5] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) chị Trần Thị Mộng T phải chịu. Án phí cấp dưỡng 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) anh Lê Quang N phải chịu theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Mộng T đối với anh Lê Quang N.

2. Con chung: Chị Trần Thị Mộng T tiếp tục nuôi cháu Lê Thị Quỳnh N1, sinh ngày 31/7/2009. Anh Lê Quang N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N1 mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) đến khi cháu N1 tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Anh Lê Quang N có quyền thăm nom con chung. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung: Chị T và anh N không yêu cầu giải quyết.

4. Nợ chung: Chị T và anh N không yêu cầu giải quyết.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) chị Trần Thị Mộng T phải chịu và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002413 ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí chị T đã nộp xong.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) anh Lê Quang N chịu và có nghĩa vụ nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ

ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã Mỹ Nhơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Hạnh

